



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-38

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương tiền thân là Công ty Mía đường Sơn Dương được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3498/QĐ - BNN - ĐMND ngày 14 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000122053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên
Bà Trần Thị Lệ Châm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngụy Như Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phú Cường	Trưởng ban	
Bà Văn Thị Quỳnh Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Văn Hội - Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Hồng Minh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 09 năm 2026

Số: 110926.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương được lập ngày 11 tháng 09 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được xác nhận số dư các khoản công nợ phải thu ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải trả người bán ngắn hạn với số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 25,87 tỷ đồng, 15,31 tỷ đồng và 27,59 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 lần lượt là 24,37 tỷ đồng, 3,62 tỷ đồng và 22,97 tỷ đồng). Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp liên quan đến số dư các khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) liên quan đến các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

2. Do được Công ty bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 nên chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho của Công ty với giá trị lần lượt là 0,24 tỷ đồng và 43,98 tỷ đồng tại thời điểm này. Chúng tôi cũng đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho của Công ty với giá trị lần lượt là 0,73 tỷ đồng và 72,05 tỷ đồng tại ngày 01 tháng 01 năm 2025. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế đã thực hiện, chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu đối với số dư tiền mặt và hàng tồn kho tại các thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn số tiền 623,27 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 554,28 tỷ đồng làm Vốn chủ sở hữu âm 309,04 tỷ đồng, một số khoản vay và nợ đã quá hạn thanh toán. Những dấu hiệu này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đối với thông tin về công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó, từ khi được thành lập cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, công ty con vẫn chưa hoạt động và Công ty cũng chưa góp vốn vào công ty con này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đỗ Hoàng Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5220-2025-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.374.163.994	162.219.121.551
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.501.826.956	18.076.115.631
111	1. Tiền		1.488.676.271	18.076.115.631
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.013.150.685	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.080.544.682	67.203.891.424
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.227.808.085	15.068.310.716
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.779.915.242	10.576.684.961
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	55.478.562.141	48.334.984.300
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.027.622.331	1.035.409.333
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.433.363.117)	(7.811.497.886)
140	III. Hàng tồn kho	9	43.981.404.448	72.052.210.908
141	1. Hàng tồn kho		43.981.404.448	72.052.210.908
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.810.387.908	4.886.903.588
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.810.387.908	4.886.903.588
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		423.271.075.950	476.993.555.284
220	I. Tài sản cố định		420.655.156.652	474.353.555.284
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	414.446.406.249	467.987.833.549
222	- Nguyên giá		1.218.696.799.516	1.214.406.004.757
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(804.250.393.267)	(746.418.171.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.208.750.403	6.365.721.735
228	- Nguyên giá		8.602.310.834	8.602.310.834
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.393.560.431)	(2.236.589.099)
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.615.919.298	2.640.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.615.919.298	2.640.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		564.645.239.944	639.212.676.835

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		873.687.416.979	875.236.220.783
310	I. Nợ ngắn hạn		764.640.416.979	751.381.220.783
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	212.895.405.097	223.362.847.063
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	77.275.374.651	82.897.801.744
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	343.925.267	1.197.100.559
314	4. Phải trả người lao động		1.582.735.976	1.990.117.556
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	165.121.118.109	138.453.497.854
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	99.240.089.537	77.865.442.777
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	199.678.520.434	216.915.438.269
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		79.936.500	79.936.500
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.423.311.408	8.619.038.461
330	II. Nợ dài hạn		109.047.000.000	123.855.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	109.047.000.000	123.855.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(309.042.177.035)	(236.023.543.948)
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(309.059.688.835)	(236.041.055.748)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.449.740.000	128.449.740.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.449.740.000	128.449.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(314.470.000)	(314.470.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.087.000.000	117.087.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(554.281.958.835)	(481.263.325.748)
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(481.263.325.748)	(423.160.406.254)
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(73.018.633.087)	(58.102.919.494)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		17.511.800	17.511.800
431	1. Nguồn kinh phí		17.511.800	17.511.800
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		564.645.239.944	639.212.676.835

 Tổng Xuân Dũng Người lập	 Nguyễn Tiến Thành Kế toán trưởng	  Nguyễn Hồng Minh Tổng Giám đốc
---	---	---

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	330.353.170.596	249.483.027.323
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	23.487.500	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		330.329.683.096	249.483.027.323
11	4. Giá vốn hàng bán	24	344.976.684.235	268.006.699.644
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(14.647.001.139)	(18.523.672.321)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	833.563.585	626.822.053
22	7. Chi phí tài chính	26	45.274.982.151	27.070.314.501
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.828.096.487	26.589.288.202
25	8. Chi phí bán hàng	27	1.627.133.434	1.342.350.946
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.312.732.131	11.841.494.348
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(73.028.285.270)	(58.151.010.063)
31	11. Thu nhập khác	29	29.257.638	422.425.272
32	12. Chi phí khác	30	19.605.455	374.334.703
40	13. Lợi nhuận khác		9.652.183	48.090.569
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(73.018.633.087)	(58.102.919.494)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(73.018.633.087)</u>	<u>(58.102.919.494)</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(5.685)	(4.523)


Tổng Xuân Dũng
Người lập


Nguyễn Tiến Thành
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(73.018.633.087)	(58.102.919.494)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		57.989.193.391	60.025.679.218
03	- Các khoản dự phòng		(378.134.769)	490.042.262
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	175.711.230
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(833.563.585)	(626.822.053)
06	- Chi phí lãi vay		35.828.096.487	26.589.288.202
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.586.958.437	28.550.979.365
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.346.161.995)	7.590.264.951
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		28.070.806.460	(51.810.544.635)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.771.490.313)	82.496.498.842
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		137.248.727	(552.748.744)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.692.212.194)	(8.515.233.732)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(195.727.053)	(97.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.789.422.069	57.661.716.047
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.935.649.554)	(40.004.094.063)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.792.071.713	32.813.271.432
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		824.784.932	626.822.053
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.318.792.909)	(6.564.000.578)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(32.044.917.835)	(33.876.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.044.917.835)	(33.876.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.574.288.675)	17.221.715.469
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.076.115.631	854.400.162
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	11.501.826.956	18.076.115.631

Tổng Xuân Dũng
Người lập

Nguyễn Tiến Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 09 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương tiền thân là Công ty Mía đường Sơn Dương được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3498/QĐ - BNN - ĐMND ngày 14 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5000122053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 11 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.449.740.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 128.449.740.000 đồng; tương đương 12.844.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 149 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 164 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh mía đường;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Sản xuất điện sinh khối.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2025, hoạt động kinh doanh của Công ty đã có những tín hiệu tích cực dù vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn. Sự nỗ lực của Công ty trong việc mở rộng trở lại vùng nguyên liệu cùng với yếu tố thuận lợi của thời tiết đã giúp sản lượng mía đầu vào tăng đáng kể. Điều này làm cho doanh thu bán các sản phẩm đường tăng mạnh so với năm trước. Tuy nhiên, hoạt động của Nhà máy Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang gặp nhiều khó khăn khi liên tục bị gián đoạn do các vấn đề về kỹ thuật và tình trạng thiếu hụt nguyên vật liệu đầu vào để vận hành. Bên cạnh đó, Công ty vẫn phải tiếp tục ghi nhận chi phí khấu hao tài sản cố định và lãi vay phát sinh trong năm. Những yếu tố trên đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh và khiến Công ty tiếp tục ghi nhận lỗ trong năm 2025.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, trên Bảng cân đối kế toán của Công ty, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn số tiền 623,27 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 554,28 tỷ đồng làm Vốn chủ sở hữu âm 309,04 tỷ đồng, một số khoản vay và nợ đã quá hạn thanh toán. Trong năm 2025, Công ty tiếp tục tạm dừng sản xuất tại Nhà máy đường Tuyên Quang, chỉ tập trung sản xuất tại Nhà máy đường Sơn Dương. Theo Công văn số 1974/UBCK-GSDC ngày 12 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã bị cơ quan này hủy tư cách công ty đại chúng. Những sự kiện này ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang được Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần (công ty mẹ) hàng năm bao tiêu phần lớn sản phẩm đường đầu ra và công ty mẹ cũng là bên tài trợ nguồn vốn vay lớn cho hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó, việc vùng mía nguyên liệu đang tiếp tục được mở rộng sẽ cải thiện kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn được đảm bảo.

Thông tin về Công ty con của Công ty:

Công ty có 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang, được thành lập tại tỉnh Tuyên Quang với lĩnh vực hoạt động là sản xuất điện sinh khối. Từ khi được thành lập cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, công ty con vẫn chưa hoạt động và Công ty cũng chưa góp vốn vào công ty con này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho các hộ nông dân trồng mía vay dưới hình thức cung cấp mía giống, phân bón, thuốc trừ sâu và cho vay mua ô tô máy cày.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo sản lượng sản xuất thực tế trong năm.
- Chi phí giải phóng mặt bằng Nhà máy điện sinh khối Mía đường Tuyên Quang phân bổ với thời gian 50 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lãi chậm trả tiền hàng, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	242.343.634	731.679.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.246.332.637	17.344.435.801
Các khoản tương đương tiền	10.013.150.685	-
	11.501.826.956	18.076.115.631

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang với lãi suất 1,6%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	23.227.808.085	(2.546.705.146)	15.068.310.716	(2.919.559.619)
Đại lý Lương Thị Bắc	-	-	467.641.000	-
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.923.541.655	-	6.877.098.537	-
Phạm Hưng Long	6.348.580.001	-	2.792.830.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ H&A	5.971.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	4.984.686.429	(2.546.705.146)	4.930.741.179	(2.919.559.619)
	23.227.808.085	(2.546.705.146)	15.068.310.716	(2.919.559.619)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.420.060.562	-	5.540.843.562	-
Công ty Thương mại tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	4.420.060.562	-	5.540.843.562	-
Bên khác	4.359.854.680	(943.065.644)	5.035.841.399	(957.402.655)
Công ty Cổ phần Tư vấn và xây dựng hệ thống điện Miền Bắc	2.488.108.520	-	2.488.108.520	-
Trả trước cho người bán khác	1.871.746.160	(943.065.644)	2.547.732.879	(957.402.655)
	8.779.915.242	(943.065.644)	10.576.684.961	(957.402.655)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>						
- Cho nông dân vay đầu tư vùng nguyên liệu (*)	48.334.984.300 48.334.984.300	(3.601.250.489) (3.601.250.489)	47.553.258.424 47.553.258.424	40.409.680.583 40.409.680.583	55.478.562.141 55.478.562.141	(3.610.807.484) (3.610.807.484)
	<u>48.334.984.300</u>	<u>(3.601.250.489)</u>	<u>47.553.258.424</u>	<u>40.409.680.583</u>	<u>55.478.562.141</u>	<u>(3.610.807.484)</u>

(*) Đây là khoản cho vay dưới hình thức cung cấp mía giống, phân bón, thuốc trừ sâu và cho vay mua ô tô máy cày cho các hộ nông dân trồng mía, vốn và lãi đầu tư được thu hồi qua việc đối trừ với sản phẩm mía nguyên liệu thu mua từ hộ nông dân. Lãi suất khoản đầu tư được tính bằng lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng tại thời điểm đầu tư (riêng khoản đầu tư phân bón - hữu cơ khoáng là sản phẩm do Công ty sản xuất nên không tính lãi).

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	8.778.653	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.638.912	-	2.419.200	-
Tạm ứng	596.046.577	-	627.644.995	-
Phải thu khác	419.158.189	(332.784.843)	405.345.138	(333.285.123)
	1.027.622.331	(332.784.843)	1.035.409.333	(333.285.123)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phạm Thị Hiền	147.105.237	-	392.565.261	-
Lê Ngọc Thiện	263.467.473	-	-	-
Các đối tượng khác	617.049.621	(332.784.843)	642.844.072	(304.170.450)
	1.027.622.331	(332.784.843)	1.035.409.333	(304.170.450)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công nợ đầu tư mía vùng Sơn Dương, Tuyên Quang	1.889.782.799	-	1.889.782.799	-
- Công nợ đầu tư mía vùng Hàm Yên, Tuyên Quang	1.738.309.800	-	1.738.309.800	-
- Các khoản khác	4.081.257.325	275.986.807	4.781.487.342	598.082.055
	7.709.349.924	275.986.807	8.409.579.941	598.082.055

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.151.476.660	-	21.928.830.498	-
Công cụ, dụng cụ	173.319.178	-	168.130.575	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.428.588.824	-	5.326.000.009	-
Thành phẩm	13.202.886.092	-	44.610.992.210	-
Hàng hoá	25.133.694	-	18.257.616	-
	43.981.404.448	-	72.052.210.908	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	224.128.316.935	978.923.752.525	10.936.272.434	417.662.863	1.214.406.004.757
- Tăng do quyết toán	-	14.324.382.332	64.753.992	4.184.914	14.393.321.238
- Giảm do quyết toán	(10.102.526.479)	-	-	-	(10.102.526.479)
Số dư cuối năm	214.025.790.456	993.248.134.857	11.001.026.426	421.847.777	1.218.696.799.516
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	144.629.352.651	590.562.970.637	10.850.814.532	375.033.388	746.418.171.208
- Khấu hao trong năm	7.486.937.233	50.301.851.461	32.575.024	10.858.341	57.832.222.059
Số dư cuối năm	152.116.289.884	640.864.822.098	10.883.389.556	385.891.729	804.250.393.267
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	79.498.964.284	388.360.781.888	85.457.902	42.629.475	467.987.833.549
Tại ngày cuối năm	61.909.500.572	352.383.312.759	117.636.870	35.956.048	414.446.406.249

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 180.387.454.560 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 275.442.901.088 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.147.310.834	455.000.000	8.602.310.834
Số dư cuối năm	8.147.310.834	455.000.000	8.602.310.834
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.781.589.099	455.000.000	2.236.589.099
- Khấu hao trong năm	156.971.332	-	156.971.332
Số dư cuối năm	1.938.560.431	455.000.000	2.393.560.431
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.365.721.735	-	6.365.721.735
Tại ngày cuối năm	6.208.750.403	-	6.208.750.403

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 455.000.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy đường Sơn Dương	4.535.156.887	4.713.511.589
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang	275.231.021	173.391.999
	4.810.387.908	4.886.903.588
b) Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng Nhà máy điện sinh khối Mía đường Tuyên Quang	2.615.919.298	2.640.000.000
	2.615.919.298	2.640.000.000

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Bên liên quan	182.633.085.862	182.633.085.862	175.419.994.376	175.419.994.376
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	116.384.685.320	116.384.685.320	116.384.685.320	116.384.685.320
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	5.406.264.788	5.406.264.788	5.406.264.788	5.406.264.788
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	6.629.745.956	6.629.745.956	6.548.728.947	6.548.728.947
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	54.212.389.798	54.212.389.798	47.080.315.321	47.080.315.321
Bên khác	30.262.319.235	30.262.319.235	47.942.852.687	47.942.852.687
Phải trả người bán mía và các dịch vụ mía khác	19.837.378.059	19.837.378.059	33.818.869.472	33.818.869.472
Phải trả nhà cung cấp khác	10.424.941.176	10.424.941.176	14.123.983.215	14.123.983.215
	212.895.405.097	212.895.405.097	223.362.847.063	223.362.847.063
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	116.384.685.320	116.384.685.320	116.384.685.320	116.384.685.320
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	54.212.389.798	54.212.389.798	47.080.315.321	47.080.315.321
Phải trả các đối tượng khác	20.491.517.936	20.491.517.936	16.662.542.089	16.662.542.089
	191.088.593.054	191.088.593.054	180.127.542.730	180.127.542.730

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>59.682.330.267</i>	<i>62.297.006.271</i>
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	54.682.330.267	57.297.006.271
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Bên khác</i>	<i>17.593.044.384</i>	<i>20.600.795.473</i>
Công ty TNHH Đức Lộc	-	2.063.900.000
Công ty Sản xuất Thương mại Hải Hà (TNHH)	4.031.685.000	3.702.143.151
Trần Thị Tiến	3.228.821.918	3.228.821.918
Người mua khác trả tiền trước	10.332.537.466	11.605.930.404
	<u>77.275.374.651</u>	<u>82.897.801.744</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.067.721.602	12.992.867.549	13.814.060.281	-	246.528.870
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.229.797	44.349.928	45.472.928	-	86.106.797
Thuế tài nguyên	-	42.149.160	67.235.700	98.095.260	-	11.289.600
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	85.486.355	85.486.355	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	78.303.854	78.303.854	-	-
	-	1.197.100.559	13.275.243.386	14.128.418.678	-	343.925.267

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí lãi vay (*)	160.793.671.005	138.453.497.854
- Chi phí xây dựng Nhà máy Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang theo quyết toán	4.327.447.104	-
	165.121.118.109	138.453.497.854

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ số dư chi phí lãi vay phải trả đều đã quá hạn thanh toán.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	806.448.809	671.036.056
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.344.534.950	3.344.534.950
- Phải trả lãi vay	50.595.079.740	40.799.368.598
+ Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	47.356.387.285	37.916.296.142
+ Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	1.830.857.356	1.475.237.357
+ Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	1.407.835.099	1.407.835.099
- Phải trả Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần tiền lãi chậm trả công nợ dự án điện sinh khối và công nợ mua vật tư	41.121.815.791	28.546.594.618
- Phải trả Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu tiền lãi chậm trả công nợ mua vật tư	1.766.251.982	1.766.251.982
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.605.958.265	2.737.656.573
	99.240.089.537	77.865.442.777
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.344.534.950	3.344.534.950
- Phải trả lãi vay	50.595.079.740	40.799.368.598
- Lãi chậm trả	42.888.067.773	30.312.846.600
- Các khoản khác	2.311.296.009	2.162.476.261
	99.138.978.472	76.619.226.409
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	3.174.087.081	3.174.087.081
- Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	1.830.857.356	1.475.237.357
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	88.478.203.076	66.462.890.760
	93.483.147.513	71.112.215.198

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (1)	133.737.696.873	133.737.696.873	-	22.054.000.000	111.683.696.873	111.683.696.873
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (2)	43.647.981.879	43.647.981.879	-	8.154.000.000	35.493.981.879	35.493.981.879
- Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần (3)	37.154.741.631	37.154.741.631	-	13.900.000.000	23.254.741.631	23.254.741.631
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần (4)	4.449.000.000	4.449.000.000	-	-	4.449.000.000	4.449.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (5)	83.177.741.396	83.177.741.396	14.808.000.000	9.990.917.835	87.994.823.561	87.994.823.561
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (6)	19.740.000.000	19.740.000.000	14.808.000.000	5.044.917.835	29.503.082.165	29.503.082.165
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (7)	20.304.246.000	20.304.246.000	-	3.834.000.000	16.470.246.000	16.470.246.000
	43.133.495.396	43.133.495.396	-	1.112.000.000	42.021.495.396	42.021.495.396
	216.915.438.269	216.915.438.269	14.808.000.000	32.044.917.835	199.678.520.434	199.678.520.434

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	01/01/2025				31/12/2025			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Trong năm		Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND		Tăng	Giảm	VND	
b) Vay dài hạn								
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (5)	37.044.000.000		37.044.000.000		-	5.044.917.835	31.999.082.165	31.999.082.165
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (6)	20.304.246.000		20.304.246.000		-	3.834.000.000	16.470.246.000	16.470.246.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang (7)	43.133.495.396		43.133.495.396		-	1.112.000.000	42.021.495.396	42.021.495.396
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần (8)	106.551.000.000		106.551.000.000		-	-	106.551.000.000	106.551.000.000
	207.032.741.396		207.032.741.396		-	9.990.917.835	197.041.823.561	197.041.823.561
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(83.177.741.396)		(83.177.741.396)		(14.808.000.000)	(9.990.917.835)	(87.994.823.561)	(87.994.823.561)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	123.855.000.000		123.855.000.000				109.047.000.000	109.047.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON DƯƠNG

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang						
	Hợp đồng tín dụng số 138/2017-HĐCVHM/NHCT174 - CTCP MÍA ĐUONG SON DUONG ngày 15 tháng 12 năm 2017	140.000.000.000	6,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cụ thể từng món vay năm 2018, hợp đồng vay được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi này đã quá hạn thanh suất cho vay được điều chỉnh 1 toán. (*) tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng	Đến ngày 30 tháng 11 năm 2018, hợp đồng vay này đã quá hạn thanh toán. (*)	35.493.981.879	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh vụ 2017-2018	Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc nhà máy đường của Công ty và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2019	80.000.000.000	Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2018, hợp đồng vay này đã quá hạn thanh toán. (*)	23.254.741.631	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc nhà máy đường của Công ty và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
3	Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần						
	Hợp đồng số 36/2014-ĐSD&TM.VDT ngày 22 tháng 01 năm 2014 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01 tháng 10 năm 2015	16.000.000.000	8,0%/năm	12 tháng, hợp đồng vay này đã quá hạn thanh toán. (*)	4.449.000.000	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty	Tín chấp
4	Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần						
	Hợp đồng số 45/2014-ĐSD&TCT.MĐI ngày 22 tháng 12 năm 2014 và phụ lục hợp đồng số 02 30 tháng 09 năm 2015	60.000.000.000	8,0%/năm	06 tháng, hợp đồng vay này đã quá hạn thanh toán. (*)	48.485.973.363	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty	Tín chấp
	Tổng cộng				111.683.696.873		

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty đã quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON DƯƠNG

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang				31.999.082.165	29.503.082.165		
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTĐTSD-BS - NHPT ngày 30 tháng 12 năm 2017	105.000.000.000	8,55%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất theo thông báo tại từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể tại Bảng kê rút vốn vay và kế ước nhận nợ vay	114 tháng	31.999.082.165	29.503.082.165	Thanh toán chi phí xây dựng, thiết bị của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện sinh khối mía đường Tuyên Quang công suất 25MW	Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ mục đích vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
6	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang				16.470.246.000	16.470.246.000		
	Hợp đồng tín dụng số LAV 201200864/HĐTD ngày 14 tháng 08 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 1002015/PLHĐ ngày 31 tháng 03 năm 2015	100.000.000.000	Lãi suất cho vay cụ thể của từng món vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất quy định hiện hành của Ngân hàng	120 tháng (*)	16.470.246.000	16.470.246.000	Đầu tư giai đoạn I công suất 2.000 TMN, hạng tài sản hình thành từ mục xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng và 1 phần chi phí kiến thiết cơ bản khác để thực hiện di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyên Quang công suất 4.000 TMN có tính đến mở rộng lên 6.000 TMN	Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ mục đích vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang				42.021.495.396	42.021.495.396		
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HĐTID ngày 09 tháng 03 năm 2017	120.000.000.000	10,8%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần, được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư thông thường kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ tối thiểu 4,0%/năm	60 tháng (*)	42.021.495.396	42.021.495.396	Thanh toán chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác để đầu tư nâng công suất nhà máy đường Tuyên Quang lên 6.000 TMN thực hiện giai đoạn I nâng công suất lên 4.000 TMN	Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ mục đích vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
8	Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần				106.551.000.000	-		
8.1	Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 10/2016-ĐSD&TCT.MĐI ngày 20 tháng 06 năm 2016 và Phụ lục số 01 ngày 01 tháng 01 năm 2021	30.000.000.000	Lãi suất 8%/năm tính từ ngày 01/01/2021 đến hết thời hạn cho vay, nếu có thay đổi lãi suất thì hai bên sẽ thống nhất bằng văn bản	60 tháng kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2021	30.000.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty	Tin chấp
8.2	Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 11/2016-ĐSD&TCT.MĐI ngày 20 tháng 06 năm 2016 và Phụ lục số 01 ngày 01 tháng 01 năm 2021	56.551.000.000	Lãi suất 8%/năm tính từ ngày 01/01/2021 đến hết thời hạn cho vay, nếu có thay đổi lãi suất thì hai bên sẽ thống nhất bằng văn bản	60 tháng kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2021	56.551.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty	Tin chấp
8.3	Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 13/2019-ĐSD&TCT.MĐI ngày 01 tháng 07 năm 2019	20.000.000.000	Lãi suất 8%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản	60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và các phụ lục gia hạn (*)	20.000.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty	Tin chấp
	Tổng cộng				197.041.823.561	87.994.823.561		

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số gốc vay dài hạn của Công ty đã quá hạn thanh toán là 78.491.741.396 đồng.

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần (1)	155.036.973.363	47.356.387.285	155.036.973.363	37.916.296.142
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu (2)	-	1.407.835.099	-	1.407.835.099
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần (3)	4.449.000.000	1.830.857.356	4.449.000.000	1.475.237.357
	159.485.973.363	50.595.079.740	159.485.973.363	40.799.368.598

Mối quan hệ:

(1) Công ty mẹ

(2) Công ty liên kết của Công ty mẹ

(3) Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON DƯƠNG

Báo cáo tài chính

Thôn Trại Mít, xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	128.449.740.000	(314.470.000)	117.087.000.000	(423.160.406.254)	(177.938.136.254)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(58.102.919.494)	(58.102.919.494)
Số dư cuối năm trước	128.449.740.000	(314.470.000)	117.087.000.000	(481.263.325.748)	(236.041.055.748)
Số dư đầu năm nay	128.449.740.000	(314.470.000)	117.087.000.000	(481.263.325.748)	(236.041.055.748)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(73.018.633.087)	(73.018.633.087)
Số dư cuối năm nay	128.449.740.000	(314.470.000)	117.087.000.000	(554.281.958.835)	(309.059.688.835)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	79.881.340.000	62,19	79.881.340.000	62,19
Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa	-	0,00	17.783.550.000	13,84
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Viên Ngọc Hải	17.783.550.000	13,84	-	0,00
Các cổ đông khác	30.784.850.000	23,97	30.784.850.000	23,97
	128.449.740.000	100	128.449.740.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	128.449.740.000	128.449.740.000
- Vốn góp cuối năm	128.449.740.000	128.449.740.000
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	3.344.534.950	3.344.534.950
- Cổ tức còn phải trả cuối năm	3.344.534.950	3.344.534.950

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.844.974	12.844.974
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.844.974	12.844.974
- Cổ phiếu phổ thông	12.844.974	12.844.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.844.974	12.844.974
- Cổ phiếu phổ thông	12.844.974	12.844.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	117.087.000.000	117.087.000.000
	117.087.000.000	117.087.000.000

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	17.511.800	17.511.800
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	17.511.800	17.511.800

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất thuê như sau:

Vị trí đất thuê	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
Xã Trường Sinh, tỉnh Tuyên Quang	76.147,0	Đến năm 2045
Xã Bình Xa, tỉnh Tuyên Quang	94.716,5	Đến năm 2060
Xã Bình Xa, tỉnh Tuyên Quang	5.500,0	Đến năm 2067

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	324.564.496.308	225.028.845.270
Doanh thu bán điện	5.774.668.123	24.301.042.928
Doanh thu bán hàng hóa	-	136.205.236
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.006.165	16.933.889
	330.353.170.596	249.483.027.323
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	133.123.657.569	123.520.328.573

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	23.487.500	-
	23.487.500	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	271.261.478.265	186.585.228.072
Giá vốn điện đã bán	12.832.245.505	22.902.445.734
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	132.250.695
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ	60.882.960.465	58.386.775.143
	344.976.684.235	268.006.699.644

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

Tổng giá trị mua vào:	38.915.073.025	40.567.320.571
-----------------------	-----------------------	-----------------------

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	833.563.585	626.822.053
	833.563.585	626.822.053

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.828.096.487	26.589.288.202
Lãi chậm trả, lãi nhận ứng trước tiền hàng	9.446.885.664	305.315.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	175.711.230
	45.274.982.151	27.070.314.501

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

	22.370.932.315	356.895.122
--	-----------------------	--------------------

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.117.171	93.769.244
Chi phí nhân công	290.694.900	516.987.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.037.305	50.027.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.284.058	681.566.745
	1.627.133.434	1.342.350.946

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.966.699	327.565.495
Chi phí nhân công	6.651.654.662	5.729.815.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.867.037	344.174.531
Thuế, phí, lệ phí	199.689.412	326.615.225
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(378.134.769)	490.042.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.978.991	376.632.155
Chi phí khác bằng tiền	4.869.710.099	4.246.649.601
	12.312.732.131	11.841.494.348

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt thu được	5.361.876	11.631.807
Lãi phạt, lãi chậm trả được xóa nợ	-	296.979.626
Thu nhập khác	23.895.762	113.813.839
	29.257.638	422.425.272

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	8.795.564	351.077.293
Chi phí khác	10.809.891	23.257.410
	19.605.455	374.334.703

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(73.018.633.087)	(58.102.919.494)
Các khoản điều chỉnh tăng	79.658.823.759	65.060.156.701
- Chi phí không hợp lệ	50.650.923.164	47.448.831.143
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	29.007.900.595	17.611.325.558
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.640.190.672)	(6.957.237.207)
- Chuyển lỗ các năm trước	(6.640.190.672)	(6.957.237.207)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	-	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(73.018.633.087)	(58.102.919.494)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(73.018.633.087)	(58.102.919.494)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.844.974	12.844.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.685)	(4.523)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.341.446.970	228.051.013.976
Chi phí nhân công	22.226.780.063	23.164.559.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.989.193.391	60.025.679.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.644.256.828	11.362.274.777
Chi phí dự phòng	(378.134.769)	490.042.262
Chi phí khác bằng tiền	8.787.490.014	7.478.940.172
	326.611.032.497	330.572.509.546

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.259.483.322	-	-	11.259.483.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.375.940.427	-	-	21.375.940.427
Các khoản cho vay	51.867.754.657	-	-	51.867.754.657
	84.503.178.406	-	-	84.503.178.406
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	17.344.435.801	-	-	17.344.435.801
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.850.875.307	-	-	12.850.875.307
Các khoản cho vay	44.733.733.811	-	-	44.733.733.811
	74.929.044.919	-	-	74.929.044.919

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay	199.678.520.434	109.047.000.000	-	308.725.520.434
Phải trả người bán, phải trả khác	312.135.494.634	-	-	312.135.494.634
Chi phí phải trả	165.121.118.109	-	-	165.121.118.109
	676.935.133.177	109.047.000.000	-	785.982.133.177
Tại ngày 01/01/2025				
Vay	216.915.438.269	123.855.000.000	-	340.770.438.269
Phải trả người bán, phải trả khác	301.228.289.840	-	-	301.228.289.840
Chi phí phải trả	138.453.497.854	-	-	138.453.497.854
	656.597.225.963	123.855.000.000	-	780.452.225.963

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty không có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Viger	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Điện sinh khối Mía đường Tuyên Quang	Công ty con
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	133.123.657.569	123.520.328.573
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	133.123.657.569	123.520.328.573
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	38.915.073.025	40.567.320.571
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	36.882.550.415	40.567.320.571
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	1.019.810.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ thực phẩm 19/5	1.012.712.610	-
Chi phí tài chính về lãi vay vốn, lãi chậm trả	22.370.932.315	356.895.122
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	22.015.312.316	-
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư - Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	355.619.999	356.895.122

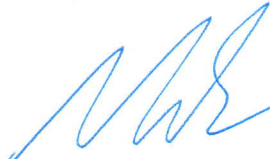
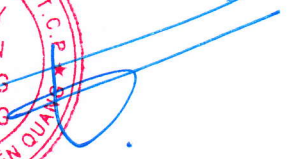
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty:	963.263.561	1.000.534.126
Ông Nguyễn Văn Hội - Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	300.000
Ông Nguyễn Hồng Minh - Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	381.733.889	393.654.984
Bà Trần Thị Lệ Châm - Ủy viên Hội đồng quản trị	-	300.000
Ông Ngụy Như Tiến Dũng - Phó Tổng Giám đốc	294.394.823	305.225.539
Ông Hoàng Đức Thắng - Phó Tổng Giám đốc	287.134.849	301.053.603
Thu nhập của các thành viên trong Ban Kiểm soát	-	300.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

		 
Tống Xuân Dũng	Nguyễn Tiến Thành	Nguyễn Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 09 năm 2026

